**TRƯỜNG THCS PHAN ĐĂNG LƯU**

**MÔN NGỮ VĂN 7**

**TUẦN HỌC 22 (năm học 2020-2021)**

**BÀI 1: SỰ GIÀU ĐẸP CỦA TIẾNG VIỆT**

**Bố cục:**

    - Phần 1 (từ đầu đến "qua các thời kì lịch sử"): Khẳng định tiếng Việt là thứ tiếng hay và đẹp, là niềm tự hào của người Việt Nam.

    - Phần 2 (đoạn còn lại): Những minh chứng chứng minh sự giàu đẹp của tiếng Việt.

**Hướng dẫn soạn bài**

**Câu 1 (trang 37 sgk ngữ văn 7 tập 2)**

Phần 1 (đoạn 1, 2): Tiếng Việt đẹp và hay (luận điểm chính, tổng quát)

Phần 2 (còn lại): Chứng minh sự giàu đẹp, phong phú của tiếng Việt.

**Câu 2 (trang 37 sgk ngữ văn 7 tập 2)**

Nhận định Tiếng Việt có những đặc sắc của một thứ tiếng đẹp và hay được trình bày:

   + Câu mở đầu khẳng định giá trị, vị thế của tiếng Việt

   + Vế thứ hai, giải thích ngắn gọn nhận định ấy.

**Câu 3 (trang 37 sgk ngữ văn 7 tập 2)**

Để chứng minh cho vẻ đẹp của tiếng Việt, tác giả trình bày những ý kiến theo 2 phương thức: trực tiếp, gián tiếp.

   + Tiếng Việt là một thứ tiếng đẹp, cái đẹp ở mặt ngữ âm

   + Ý kiến của một người nước ngoài: ấn tượng của họ khi nghe người Việt nói, nhận xét của những người am hiểu tiếng Việt như các giáo sĩ nước ngoài

   + Hệ thống nguyên âm và phụ âm giàu thanh điệu, phong phú

**Câu 4 (trang 37 sgk ngữ văn 7 tập 2)**

Sự giàu có và khả năng phong phú của tiếng Việt được thể hiện qua: ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp

- Ngữ âm: Hệ thống nguyên âm, phụ âm phong phú, giàu thanh điệu

- Từ vựng: dồi dào giá trị thơ, nhạc, họa, gợi hình, giàu nhạc điệu

- Ngữ pháp: tiếng Việt rất uyển chuyển, nhịp nhàng

   + Ví dụ: sự hài hòa về thanh điệu, sự phong phú về ngôn từ trong Truyện Kiều hoặc trong Chinh phụ ngâm, thơ của Tố Hữu…

⇒ Tác giả làm nổi bật sự giàu có của tiếng Việt, chính là sự sáng tạo từ ngữ mới phù hợp với sự phát triển của xã hội

**Câu 5 (trang 37 sgk ngữ văn 7 tập 2)**

Điểm nổi bật trong nghệ thuật nghị luận ở bài văn này:

- Tác giả kết hợp hài hòa giữa giải thích, chứng minh với bình luận

- Lập luận chặt chẽ: nhận định ngay phần mở bài, tiếp đó chứng minh

- Tác giả đã phải sử dụng một hệ thống chặt chẽ: nêu nhận định khái quát, giải thích bằng nhiều phương thức linh hoạt

- Sử dụng biện pháp mở rộng câu nhằm làm rõ nghĩa giống như vừa ghi chú, vừa bổ sung thêm nhiều khía cạnh mới hoặc mở rộng điều đang nói.

Luyện tập

**Câu 1 (trang 37 SGK):** Sưu tầm, ghi lại những ý kiến nói về sự giàu đẹp, phong phú của tiếng Việt và nhiệm vụ giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

   + Phạm Văn Đồng: "Tiếng Việt của chúng ta rất giàu. Tiếng Việt của chúng ta rất đẹp. Giàu bởi kinh nghiệm đấu tranh của nhân dân ta lâu đời và phong phú. Đẹp bởi tâm hồn của người Việt Nam ta rất đẹp. Hai nguồn của cái giàu, cái đẹp ấy là ở chỗ tiếng Việt là tiếng nói của nhân dân, đầy tình cảm, màu sắc và âm điệu, hồn nhiên, ngộ nghĩnh và đầy ý nghĩa; đồng thời nó là ngôn ngữ của văn học mà những nhà thơ lớn như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du… và những nhà văn, nhà thơ ngày nay ở miền Bắc và miền Nam đã nâng lên đến trình độ rất cao về nghệ thuật."

**Câu 2 (trang 37 SGK):**Năm dẫn chứng thể hiện sự giàu đẹp của tiếng Việt về ngữ âm và từ vựng trong các bài văn, thơ đã học hoặc đọc thêm ở các lớp 6, 7.

    - *Thân gầy guộc, lá mong manh*

*Mà sao nên luỹ nên thành tre ơi?*

*Ở đâu tre cũng xanh tươi*

*Cho dù đất sỏi đất vôi bạc màu*

(Tre Việt Nam – Nguyễn Duy)

    - *Chú bé loắt choắt,*

*Cái xắc xinh xinh,*

*Cái chân thoăn thoắt,*

*Cái đầu nghênh nghênh.*

(Lượm – Tố Hữu)

    - *Một cây làm chẳng nên non*

*Ba cây chụm lại nên hòn núi cao*

(Tục ngữ)

    - *Ông trời*

*Mặc áo giáp đen*

*Ra trận*

*Muôn nghìn cây mía*

*Múa gươm*

*Kiến*

*Hành quân*

*Đầy đường*

(Mưa – Trần Đăng Khoa)

    - Càng đổ dần về hướng mũi Cà Mau thì sông ngòi, kênh rạch càng bủa giăng chi chít như mạng nhện.

      Dòng sông Năm Căn mênh mông, nước ầm ầm đổ ra biển ngày đêm như thác, cá nước bơi hàng đàn đen trũi nhô lên hụp xuống như người bơi ếch giữa những đầu sóng trắng.

      Thuyền xuôi giữa dòng con sông rộng hơn ngàn thước, trông hai bên bờ, rừng đước dựng lên cao ngất như hai dãy trường thành vô tận.

(Sông nước Cà Mau)

Ý nghĩa - Nhận xét

    - Qua những lí lẽ, chứng cứ chặt chẽ và toàn diện của tác giả, học sinh nhận thấy được sự giàu có và đẹp đẽ của tiếng Việt trên nhiều phương diện: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Đồng thời, học sinh còn nhận ra được những phẩm chất bền vừng và giàu khả năng sáng tạo trong quá trình phát triển lâu dài của ngôn ngữ dân tộc, nó là một biểu hiện hùng hồn cho sức sống của dân tộc.

    - Học sinh từ bài học, thêm yêu mến ngôn ngữ mẹ đẻ và có ý thức giữ gìn vẻ đẹp, sự trong sáng của tiếng Việt.

**BÀI 2: THÊM TRẠNG NGỮ CHO CÂU**

**I. Đặc điểm của trạng ngữ**

**Câu 1:**Xác định trạng ngữ:

- (1) *Dưới bóng tre xanh*

- (2) *Đã từ lâu đời*

- (3) *Đời đời, kiếp kiếp*

- (4) *Từ nghìn đời nay*

**Câu 2:**Trạng ngữ là thành phần phụ của câu, có tác dụng mở rộng ý nghĩa cho câu.

Theo thứ tự trạng từ đánh dấu ở câu 1 ta thấy các trạng từ bổ sung ý nghĩa cho câu như sau:

(1): làm rõ, xác định về mặt không gian (nơi chốn) cho điều được nói đến trong câu.

(2), (3), (4): bổ sung thêm thành phần ý nghĩa xác định về mặt thời gian cho câu

**Câu 3:**Có thể chuyển những trạng ngữ trên sang những vị trí khác trong câu như:

- Trạng ngữ có thể nằm ở đầu câu: *Dưới bóng tre xanh, đã từ lâu đời, người dân cày Việt Nam dựng nhà, dựng cửa, vỡ ruộng, khai hoang.*

- Trạng ngữ nằm ở cuối câu: *Tre ăn ở với người, đời đời, kiếp kiếp.*

- Trạng ngữ có thể nằm ở giữa câu: *Cối xay tre nặng nề quay, từ nghìn đời nay, xay nắm thóc.*

**II. Luyện tập:**

**Câu 1:**Cụm từ *"Mùa xuân"* đóng vai trò:

**a.**chủ ngữ (đầu câu), vị ngữ (giữa câu)

**b.**trạng ngữ chỉ thời gian

**c.**phụ ngữ của cụm động từ

**d.**Câu đặc biệt.

**Câu 2 + 3:**Trạng ngữ trong các câu:

**a.**

- *khi đi qua những cánh đồng xanh, mà hạt thóc nếp đầu tiên làm trĩu thân lúa còn tươi* (Trạng ngữ chỉ thời gian)

- *trong cái vỏ xanh kia, dưới ánh nắng* (Trạng ngữ chỉ không gian (nơi chốn))

- *vì cái chất quý trong sạch của Trời* (Trạng ngữ chỉ nguyên nhân)

- *như báo trước mùa về của một thức quà thanh nhã và tinh khiết* (Trạng ngữ chỉ cách thức)

**b.**

- *với khả năng thích hợp với hoàn cảnh lịch sử như chúng ta vừa nói trên đây* (Trạng ngữ chỉ phương tiện)

**BÀI 3: THÊM TRẠNG NGỮ CHO CÂU (TIẾP THEO)**

**Câu 1 (trang 45 sgk Ngữ Văn 7 Tập 2):**

   Có những câu văn không nên hoặc không thể lược bỏ trạng ngữ vì trạng ngữ nhiều khi giữ chức năng quan trọng về nghĩa cho câu :

**a.**

   - *Thường thường, vào khoảng đó* → là trạng ngữ chỉ thời gian

   - *Sáng dậy*→ chỉ thời gian

   - *Trên giàn hoa lí*→ chỉ không gian

   - *Chỉ độ tám chín giờ sáng*→ chỉ thời gian

   - *trên nền trời trong trong*→ chỉ không gian

**b.**

   - *Về mùa đông* → trạng ngữ chỉ thời gian

   Các trạng ngữ trên xác định hoàn cảnh, điều kiện diễn ra sự việc trong câu, làm cho câu văn được đầy đủ, chính xác. Đồng thời nối kết các câu các đoạn với nhau tạo nên sự chặt chẽ và mạch lạc.

**Câu 2 (trang 46 sgk Ngữ Văn 7 Tập 2):**

   Trong việc thể hiện trình tự lập luận của bài văn nghị luận, trạng ngữ là thành phần hình thành hoàn cảnh, điều kiện cho sự việc, cho dẫn chứng, và còn là phương tiện kết nối các câu trong đoạn, các đoạn trong bài.

## Tách trạng ngữ thành câu riêng

**Câu 1 (trang 46 sgk Ngữ Văn 7 Tập 2):**

   Câu in đậm là câu được tách ra từ câu trước và nó là trạng ngữ chỉ mục đích cho thành phần chủ – vị trong câu trước.

**Câu 2 (trang 46 sgk Ngữ Văn 7 Tập 2):**

   Việc tách câu như vậy nhằm nhấn mạnh ý của trạng ngữ đứng sau (“*để tin tưởng hơn nữa vào tương lai của nó”*)

## Luyện tập

**Câu 1 (trang 47 sgk Ngữ Văn 7 Tập 2):** Công dụng trạng ngữ trong các câu :

**a.**

   - *Kết hợp các bài này lại*: trạng ngữ chỉ cách thức.

   - *Ở loạt bài thứ nhất ; Ở loạt bài thứ hai* : trạng ngữ chỉ trình tự lập luận. Nhấn mạnh về sự phong phú trong thơ Hồ Chí Minh.

**b.**

   -*Lần đầu tiên chập chững bước đi ; Lần đầu tiên tập bơi ; Lần đầu tiên chơi bóng bàn ; Lúc còn học phổ thông* : trạng ngữ chỉ thời gian. Nhấn mạnh vào thời điểm.

   -*Về môn hóa :*trạng ngữ chỉ phương diện.

**Câu 2 (trang 47 sgk Ngữ Văn 7 Tập 2):** Các trạng ngữ được tách :

**a.** *Năm 72* : nhấn mạnh thời điểm hi sinh.

**b.** *Trong lúc tiếng đờn vẫn khắc khoải vẳng lên những chữ đờn li biệt, bồn chồn*: làm nổi bật thông tin nòng cốt câu.

**Câu 3 (trang 48 sgk Ngữ Văn 7 Tập 2):**

   Đoạn văn tham khảo :

*Tiếng Việt giàu, tiếng Việt đẹp nằm ở từ vựng, ở ngữ âm, cú pháp, hơn nữa là những kiệt tác sản sinh từ tiếng Việt. Trong nền văn học nước nhà, “Truyện Kiều” (Nguyễn Du), “Tuyên ngôn độc lập” (Hồ Chí Minh), … thật đáng tự hào về một lối sử dụng tiếng Việt. Để tạo nên những kiệt tác, các tác gia không ngừng làm phong phú vốn từ của tiếng Việt, vẽ màu cho ngôn ngữ tuyệt vời này.*

   Các trạng ngữ gạch chân trên được sử dụng giúp bổ sung nghĩa cho câu và nối kết các câu trong đoạn tạo nên chặt chẽ, mạch lạc cho đoạn văn.

**BÀI 4: TÌM HIỂU CHUNG VỀ PHÉP LẬP LUẬN CHỨNG MINH**

**I. Mục đích và phương pháp chứng minh**

**Câu 1:**

Trong đời sống, chúng ta vẫn thường làm sáng tỏ một việc gì đó cho người khác thấy hoặc làm cho ai đó tin vào nhận định của mình. Người ta chỉ có thể tin vào nhận định của ai đó khi nhận định đó có căn cứ đúng đắn, dựa trên những sự thật được thừa nhận. Chẳng hạn, chứng minh mình bị bênh thì phải đưa ra giấy khám bệnh, ...

Vậy, chứng minh là dùng cái được thừa nhận là đúng, có thật để chứng tỏ một điều gì đó là đáng tin.

**Câu 2:**

Trong văn bản nghị luận, chứng minh là cách sử dụng lí lẽ, vận dụng lí lẽ nhằm khẳng định một luận điểm nào đó là đúng sự thật (thay vì nêu bằng chứng), vận dụng lí lẽ, dẫn chứng nhằm khẳng định một luận điểm nào đó là đúng đắn. Các lí lẽ, dẫn chứng phải được lựa chọn thật tiêu biểu, trình bày càng rõ ràng, phong phú càng có sức thuyết phục.

**Câu 3:**

**a.**

- Luận điểm cơ bản của bài này là: *Đừng sợ vấp ngã.*

- Những câu văn mang luận điểm đó:

    + Đã bao lần bạn vấp ngã mà không hề nhớ.

    + Vậy xin bạn chớ lo sợ thất bại. Điều đáng sợ hơn là bạn đã bỏ qua nhiều cơ hội chỉ vì không cố gắng hết mình.

**b.**Người viết đưa ra những dẫn chứng hết sức xác thực:

- Nêu một số ví dụ về việc vấp ngã trong đời sống hằng ngày.

- Nêu năm danh nhân thế giới đã từng vấp ngã nhưng vấp ngã không cản trở việc họ thành đạt vẻ vang về sau.

Qua đó, chứng minh là một phép lập luận dùng những lí lẽ, bằng chứng chân thực đã được thừa nhận để chứng tỏ luận điểm cần được chứng minh là đáng tin cậy.

**II. Luyện tập**

**a.**Nhan đề *Không sợ sai lầm* chính là luận điểm chính của bài văn.

- Những câu văn mang luận điểm chính của bài văn trên.

- Bạn ơi, nếu bạn muốn sống một đời mà không phạm chút sai lầm nào, làm gì được nấy, thì đó hoặc là bạn ảo tưởng, hoặc là bạn hèn nhát trước cuộc đời.

- Sai lầm cũng có hai mặt. Tuy nó đem lại tổn thất, nhưng nó cũng đem đến bài học cho đời.

- Thất bại là mẹ của thành công.

- Những người sáng suốt dám làm, không sợ sai lầm, mới là người làm chủ số phận của mình.

**b.**Trong bài văn trên, để chứng minh luận điểm của mình, người viết đã đưa ra những luận cứ:

- Không chịu mất thì cũng chẳng được gì: *Một người mà lúc nào cũng sợ thất bại, làm gì cũng sợ sai lầm là một người sợ hãi thực tế, trốn tránh thực tế, và suốt đời không bao giờ có thể tự lập được. Bạn sợ sặc nước thì bạn không biết bơi; bạn sợ nói sai thì bạn không nói được ngoại ngữ!*

- Khó tránh được sai lầm trên con đường bước vào tương lai: *Nếu bạn sợ sai thì bạn chẳng dám làm gì. Người khác bảo bạn sai chưa chắc bạn đã sai, vì tiêu chuẩn đúng sai khác nhau. Lúc đó bạn chớ ngừng tay, mà cứ tiếp tục làm, dù cho có gặp trắc trở. Thất bại là mẹ của thành công.*

- Không liều lĩnh, mù quáng, cố ý mà phạm sai lầm mà phải biết suy nghĩ, rút kinh nghiệm: *Tất nhiên bạn không phải là người liều lĩnh, mù quáng, cố ý mà phạm sai lầm. Chẳng ai thích sai lầm cả. Có người phạm sai lầm thì chán nản. Có kẻ sai lầm rồi tiếp tục sai lầm thêm. Nhưng có người biết suy nghĩ, rút kinh nghiệm, tìm con đường khác để tiến lên.*

**c.**Để lập luận chứng minh, trong bài *Đừng sợ vấp ngã*, người viết đã sử dụng *lí lẽ* và *nhân chứng*, còn ở bài *Không sợ sai lầm* người viết sử dụng *lí lẽ* và *phân tích lí lẽ*.

**BÀI 5: CÁCH LÀM BÀI VĂN LẬP LUẬN CHỨNG MINH**

**I. Các bước làm bài văn lập luận chứng minh**

**1. Tìm hiểu đề và tìm ý**

**2. Lập dàn bài**

**3. Viết bài**

**4. Đọc lại và sửa chữa**

**II. Luyện tập**

**Điểm giống và khác nhau của hai đề so với đề văn "Có chí thì nên" ở SGK là:**

- Điểm giống nhau: Cả hai câu tục ngữ và bài thơ đều có ý khuyên răn con người phải bền lòng, không được nản chí trước khó khăn của công việc và hoàn cảnh.

- Điểm khác nhau:

- *Có chí thì nên* thiên về khẳng định quyết tâm của con người.

- *Có công mài sắt có ngày nên kim* thiên về nói đến sự cần mẫn, kiên trì trong công việc.

- Bài thơ có hai ý:

    + Ý thứ nhất: Nếu không bền lòng thì sẽ không làm được việc gì.

    + Ý thứ hai: Khẳng định sức mạnh lớn lao của ý chí và quyết tâm

**THƯƠNG CHÚC CÁC EM CÙNG GIA ĐÌNH NĂM MỚI VẠN SỰ NHƯ Ý, AN KHANG THỊNH VƯỢNG. NĂM MỚI KHỎE MẠNH VÀ BÌNH AN NHÉ! CỐ GẮNG HOÀN THÀNH CÁC BÀI TRÊN VÀO VỞ VĂN TRÊN LỚP NHÉ!**